

THUYẾT MINH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm trước 2024	Dự toán giao năm 2025
A	B	I	2
I	Tổng chi	7.684.942.703	7.109.920.000
1	Kinh phí chi thường xuyên	3.949.132.683	4.439.490.000
a	Kinh phí nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN (theo số lượng, khối lượng và đơn giá sản phẩm được cấp có thẩm quyền quyết định)		
b	Kinh phí chi hoạt động thường xuyên bộ máy (theo số lượng viên chức, định mức phân bổ dự toán theo quyết định của cấp có thẩm quyền)	3.949.132.683	4.439.490.000
2	Kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên	3.735.810.020	2.670.430.000
1	Chi thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	573.158.880	670.430.000
2	Kinh phí sửa chữa trụ sở Văn phòng đại diện	500.000.000	
3	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.162.651.140	-
4	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	1.500.000.000	2.000.000.000
II	Tổng chi tại phần I nêu trên chi tiết theo từng lĩnh vực hoạt động kinh tế như sau:	7.684.942.703	7.109.920.000
	CHI HOẠT ĐỘNG KINH TẾ KHÁC	7.684.942.703	7.109.920.000
A	Đơn vị: Văn phòng Vườn Quốc gia Phước Bình	6.443.292.223	5.641.360.000
	Chương 599, loại 280, khoản 338		
	Mã ĐVQHNS: 1026341		
	- Biên chế được giao	21 biên chế	20 biên chế
	- Số biên chế thực tế có mặt tại thời điểm lập dự toán	17 biên chế	14 biên chế
	- Số biên chế vắng mặt	4 người	6 người
I	KINH PHÍ THỰC HIỆN TỰ CHỦ	2.892.834.683	3.206.120.000
1	Kinh phí chi lương (Mức: 6000)	2.553.534.683	2.810.120.000
	Tiểu mục 6001: Lương ngạch, bậc (58,42 * 2.340.000 * 12 tháng)	1.786.354.683	1.640.433.600
	Tiểu mục 6101: Phụ cấp chức vụ : (2,1 * 2.340.000 * 12 tháng)	56.160.000	58.968.000
	Tiểu mục 6102: Phụ cấp khu vực: (7,0 * 2.340.000 * 12 tháng)	194.400.000	196.560.000
	Tiểu mục 6113: Phụ cấp kiêm nhiệm: (0,2 * 2.340.000 * 12 tháng)	4.320.000	5.616.000
	Tiểu mục 6115: Phụ cấp vượt khung (0,6432 * 2.340.000 * 12 tháng)	7.529.760	18.061.056
	Tiểu mục 6301; 6302; 6303; 6304; 6349: Các khoản đóng góp: (58,42 + 2,1 + 0,6432) * 2.340.000 * 12 tháng * 23,5%	379.926.560	403.603.724
	Tiểu mục 6001: Lương biên chế vắng mặt: (06 người * 2,34 * 2.340.000 * 12 tháng)	101.088.000	394.230.468
	Tiểu mục 6301; 6302; 6303; 6304; 6349: Các khoản đóng góp biên chế vắng mặt: (06 người * 2,34 * 2.340.000 * 12 tháng) * 23,5%	23.755.680	92.647.152
2	Chi hành chính (20 biên chế x 19.000.000 đ/biên chế; 01 biên chế x 16.000.000 đ/biên chế)	339.300.000	396.000.000
a	Tiểu mục 6799: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	148.677.000	200.109.000
	Bảo vệ văn phòng đại diện: 2.500.000 đồng/người/tháng x 2 người x 12 tháng	48.000.000	60.000.000
	Bảo vệ Trụ sở chính : 4.691.750 đồng/người/tháng x 1 người x 12 tháng	40.905.000	56.301.000

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm trước 2024	Dự toán giao năm 2025
	Lái xe: 4.981.000 đồng/người/tháng x 1 người x 12 tháng	59.772.000	83.808.000
b	Phúc lợi tập thể (Mục 6250)	8.000.000	7.000.000
	Tiểu mục 6253: Tàu xe phép năm	3.000.000	2.000.000
	Tiểu mục 6299: Tiên trà, nước hội họp và tiếp khách	5.000.000	5.000.000
c	Các khoản thanh toán cá nhân (Mục: 6400)	16.000.000	16.000.000
	Tiểu mục 6449: Trợ cấp, phụ cấp khác (Trực lễ, tết)	8.000.000	8.000.000
	Khen thưởng	8.000.000	8.000.000
d	Thanh toán dịch vụ công cộng (Mục: 6500)	26.000.000	29.000.000
	Tiểu mục 6501: Thanh toán tiền điện	20.000.000	22.000.000
	Tiểu mục 6502: Thanh toán tiền nước sinh hoạt	3.000.000	4.000.000
	Tiểu mục 6503: Thanh toán tiền nhiên liệu	2.000.000	2.000.000
	Tiểu mục 6504: Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	1.000.000	1.000.000
e	Vật tư văn phòng (Mục 6550)	20.000.000	19.000.000
	Tiểu mục 6551: Văn phòng phẩm	8.000.000	7.000.000
	Tiểu mục 6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ	7.000.000	5.000.000
	Tiểu mục 6599: Vật tư văn phòng khác	5.000.000	7.000.000
f	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc (Mục 6600)	19.000.000	26.200.000
	Tiểu mục 6601: Cước phí điện thoại trong nước	1.000.000	1.000.000
	Tiểu mục 6603: Cước phí bưu chính	1.000.000	2.000.000
	Tiểu mục 6606: Ấn phẩm tuyên truyền	5.000.000	5.000.000
	Tiểu mục 6601: Cước thuê bao điện thoại	1.000.000	1.000.000
	Tiểu mục 6605: Thuê bao cáp truyền hình	1.000.000	1.000.000
	Tiểu mục 6605: Cước phí Internet	10.000.000	12.000.000
	Khoán điện thoại (Cố định, di động)		4.200.000
g	Công tác phí (Mục 6700)	26.000.000	23.000.000
	Tiểu mục 6701: Tiền vé máy bay, tàu xe	3.000.000	3.000.000
	Tiểu mục 6702: Phụ cấp công tác phí	4.000.000	6.000.000
	Tiểu mục 6703: Tiền thuê phòng ngủ	4.000.000	4.000.000
	Tiểu mục 6704: Khoán công tác phí	15.000.000	10.000.000
h	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ (Mục 6900)	21.000.000	17.000.000
	Tiểu mục 6901: Sửa chữa ô tô con, ô tô tải	5.000.000	4.000.000
	Tiểu mục 696912: Sửa chữa thiết bị tin học	8.000.000	4.000.000
	Tiểu mục 6913: Máy photocopy	4.000.000	5.000.000
	Tiểu mục 6921: Sửa chữa đường điện, cấp thoát nước	4.000.000	4.000.000
i	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn (Mục 7000)	5.700.000	5.000.000
	Tiểu mục 7001: Chi mua hàng hóa, vật tư dùng trong chuyên môn	2.000.000	2.000.000
	Tiểu mục 7001: Chi mua, in ấn dùng cho chuyên môn	3.000.000	2.000.000
	Tiểu mục 7001: Sách, tài liệu chuyên môn	700.000	1.000.000
k	Chi khác (Mục 7750)	14.993.000	14.091.000
	Tiểu mục 7756: Phí, lệ phí đơn vị dự toán (phí đi đường)	5.000.000	4.000.000
	Tiểu mục 7756: Phí bảo hiểm xe ô tô, xe máy	8.000.000	8.000.000
	Tiểu mục 7799: Chi các khoản khác	1.993.000	2.091.000
l	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương (14)	33.930.000	39.600.000
m	Chi trả thu nhập tăng thêm và trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
II	KINH PHÍ KHÔNG THỰC HIỆN TỰ CHỦ	3.550.457.540	2.435.240.000
1	Chi thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	387.806.400	435.240.000
2	Kinh phí sửa chữa trụ sở Văn phòng đại diện	500.000.000	
3	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.162.651.140	
4	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	1.500.000.000	2.000.000.000
B	Đơn vị: Trung tâm Giáo dục môi trường và Dịch vụ môi trường rừng	1.241.650.480	1.468.560.000

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm trước 2024	Dự toán giao năm 2025
Chương 599, loại 280, khoản 338			
	Mã ĐVQHNS: 1119309		
	- Biên chế được giao	9 biên chế	8 biên chế
	- Số biên chế thực tế có mặt tại thời điểm lập dự toán	9 biên chế	8 biên chế
I	KINH PHÍ THỰC HIỆN TỰ CHỦ	1.056.298.000	1.233.370.000
1	Kinh phí chi lương và các khoản đóng góp theo lương (Mục: 6000)	926.698.000	1.096.570.000
	Tiểu mục 6001: Lương ngạch bậc: $27,22 \times 2.340.000 \times 12$ tháng	640.008.000	764.336.000
	Tiểu mục 6101: Phụ cấp chức vụ: $1 \times 2.340.000 \times 12$ tháng	23.760.000	28.080.000
	Tiểu mục 6102: Phụ cấp khu vực: $4 \times 2.340.000 \times 12$ tháng	97.200.000	112.320.000
	Tiểu mục 6113: Phụ cấp trách nhiệm nhiệm: $(0,2 \times 2.340.000 \times 12$ tháng)	2.160.000	5.616.000
	Tiểu mục 6115: Phụ cấp vượt khung	6.141.921	
	Tiểu mục 6301, 6302, 6303, 6304, 6349: Các khoản đóng góp $(27,22+1) \times 2.340.000 \times 23,5\% \times 12$ tháng)	157.428.079	186.218.000
2	Chi hành chính: (8 biên chế x 19.000.000 x 0,9)	129.600.000	136.800.000
	Tiền thưởng (Mục 6200)	4.500.000	4.000.000
a	Tiểu mục 6201: Thưởng thường xuyên	4.500.000	4.000.000
b	Phúc lợi tập thể (Mục 6250)	13.000.000	11.000.000
	Tiểu mục 6253: Tàu xe phép năm	4.000.000	2.000.000
	Tiểu mục 6299: Chi khác (Tiền trà, nước tiếp khách, hội họp, gas, ...)	9.000.000	9.000.000
c	Các khoản thanh toán cá nhân (Mục: 6400)	6.000.000	5.000.000
	Tiểu mục 6449: Trợ cấp, phụ cấp khác (Trực lễ, tết)	6.000.000	5.000.000
d	Thanh toán dịch vụ công cộng (Mục 6500)	16.800.000	18.000.000
	Tiểu mục 6501: Thanh toán tiền điện	16.800.000	18.000.000
đ	Vật tư văn phòng (Mục 6550)	21.600.000	21.000.000
	Tiểu mục 6551: Văn phòng phẩm	9.000.000	9.000.000
	Tiểu mục 6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ	7.000.000	7.000.000
	Tiểu mục 6599: Vật tư văn phòng khác	5.600.000	5.000.000
e	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc (Mục 6600)	2.000.000	12.000.000
	Tiểu mục 6601: Cước phí điện thoại trong nước	1.000.000	1.000.000
	Tiểu mục 6603: Cước phí bưu chính	1.000.000	1.000.000
	Tiểu mục 6606: Tuyên truyền, quảng cáo		10.000.000
g	Công tác phí (Mục 6700)	11.200.000	15.000.000
	Tiểu mục 6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe	4.000.000	2.000.000
	Tiểu mục 6702: Phụ cấp công tác phí	2.000.000	3.000.000
	Tiểu mục 6703: Tiền thuê phòng nghỉ	1.000.000	1.000.000
	Tiểu mục 6704: Khoản công tác phí	4.200.000	9.000.000
h	Chi phí thuê mướn (Mục 6750)	4.000.000	-
	Tiểu mục 6799: Chi phí thuê mướn khác	4.000.000	-
i	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng (Mục 6900)	6.500.000	10.000.000
	Tiểu mục 6912: Các thiết bị công nghệ thông tin		
	Tiểu mục 6913: Tài sản và thiết bị văn phòng	4.000.000	5.000.000
	Tiểu mục 6921: Sửa chữa đường điện, cấp thoát nước	2.500.000	5.000.000
	Tiểu mục 6999: Tài sản và thiết bị khác		
k	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn (Mục 7000)	42.000.000	25.120.000
	Tiểu mục 7001: Chi mua hàng hóa, vật tư	10.000.000	5.000.000
	Tiểu mục 7004: Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	2.000.000	2.000.000
	Tiểu mục 7049: Chi khác (chi hoạt động tuyên truyền Giáo dục môi trường các em học sinh và cộng đồng dân cư trong lâm phần VQG Phước Bình và vùng giáp ranh)	30.000.000	28.800.000
l	Chi khác (Mục 7750)	2.000.000	2.000.000

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm trước 2024	Dự toán giao năm 2025
	<i>Tiêu mục 7756: Chi các khoản phí và lệ phí</i>		
	<i>Tiêu mục 7799: Chi các khoản khác</i>	2.000.000	2.000.000
m	Chi lập các quỹ (Mục 7950)		
n	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương (14)		13.680.000
II	KINH PHÍ KHÔNG THỰC HIỆN TỰ CHỦ	185.352.480	235.190.000
	Chi thực hiện theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP	185.352.480	235.190.000